

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 30/9/2024

BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Huongnth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Email:

tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG CHÈ	19
THỊ TRƯỜNG THỊT	25
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cao su: Tháng 9/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải liên tục lập đỉnh do điều kiện thời tiết bất lợi ở các khu vực sản xuất chính, làm gia tăng lo ngại thiếu hụt nguồn cung. Xuất khẩu cao su của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2024 giảm 9% so với cùng kỳ năm ngoái do gặp khó khăn về nguồn cung.
- ▶ Cà phê: Tháng 9/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới liên tục thiết lập kỷ lục mới do nguồn cung hạn chế.
- ▶ Chè: Thị trường chè toàn cầu dự kiến sẽ đạt 91,98 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ CAGR là 7,4% trong giai đoạn 2024 - 2030.
- ▶ Thịt: Sản lượng thịt lợn toàn cầu dự kiến sẽ giảm vào năm 2025 do nhu cầu yếu và lượng thịt lợn giết mổ ít hơn. Đàn lợn của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng trong năm 2025 do số lượng lợn nái phục hồi.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 14,9 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a trong 7 tháng đầu năm 2024 đạt 3,2 tỷ Eur (tương đương 3,6 tỷ USD), giảm 7% so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 1,37 triệu tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong 7 tháng đầu năm 2024, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, nhưng vẫn ở mức thấp.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa trong tháng 9/2024 tăng 400 – 500 đồng/kg, lên mức 122.600 đồng/kg. 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 4,37 tỷ USD, giảm 10,5% về lượng, nhưng tăng 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 61,70% trong 7 tháng đầu năm 2023 xuống 53,51% trong 7 tháng đầu năm 2024.

▶ Chè: Sau 3 tháng tăng liên tiếp, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 9/2024 ước tính

giảm 3,6% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với tháng 8/2024, đạt 15 nghìn tấn, trị giá 26,29 triệu USD. Trong số các nguồn cung cấp chè cho thị trường Đài Loan đạt khối lượng trên nghìn tấn, thì Việt Nam là nguồn cung duy nhất có sự tăng trưởng trong 8 tháng đầu năm 2024.

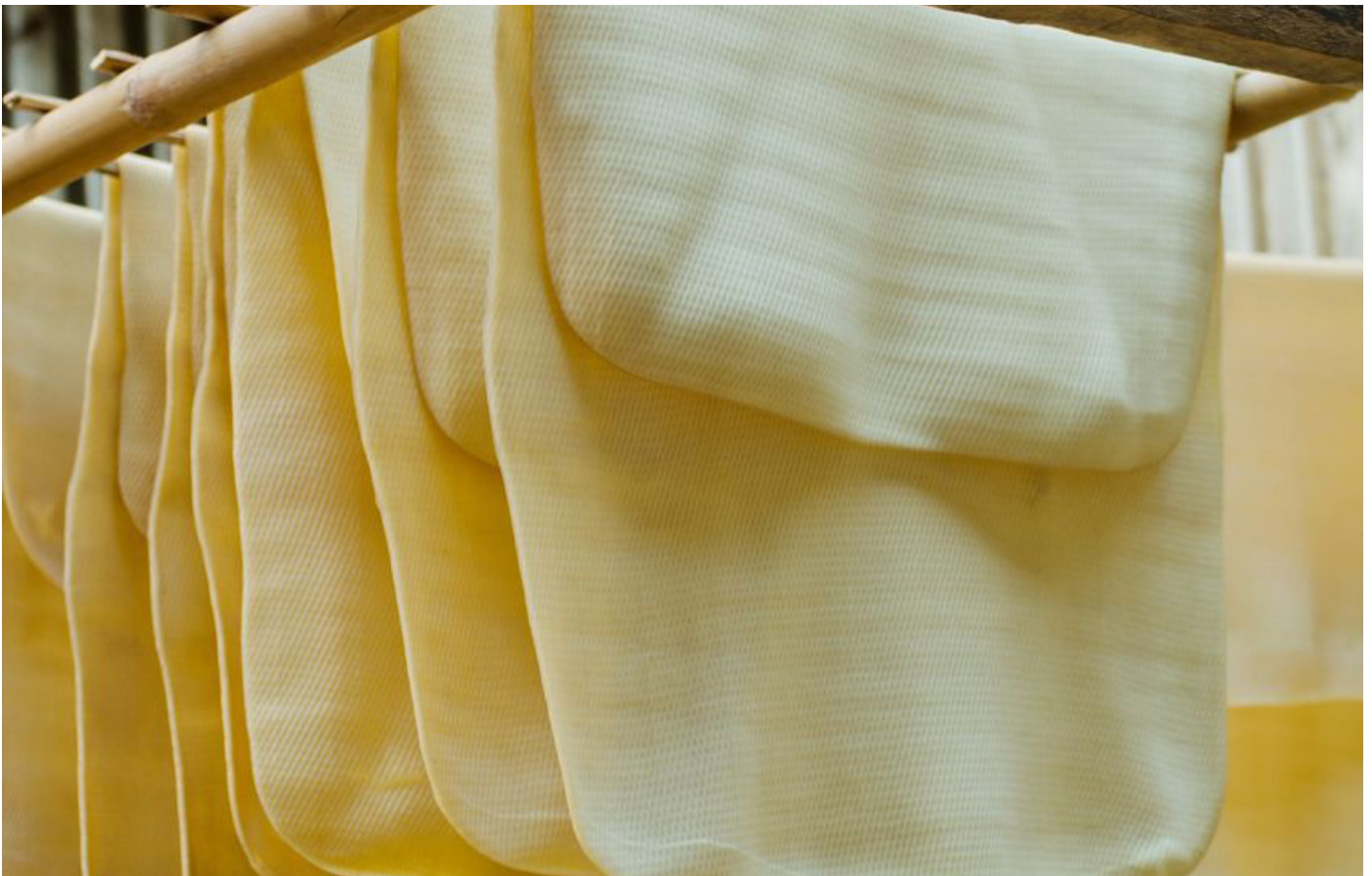
▶ Thịt: Trong tháng 9/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước biến động không đồng nhất. 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 6,2% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Nhập khẩu thịt lợn giảm 5,9% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 11,66 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 9/2024, giá cao su tại Nhật Bản và Thượng Hải liên tục lập đỉnh do điều kiện thời tiết bất lợi ở các khu vực sản xuất chính, làm gia tăng lo ngại thiếu hụt nguồn cung.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2024 giảm 9% so với cùng kỳ năm ngoái do gặp khó khăn về nguồn cung.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Việt Nam ước đạt 1,37 triệu tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2024, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng, nhưng vẫn ở mức thấp.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

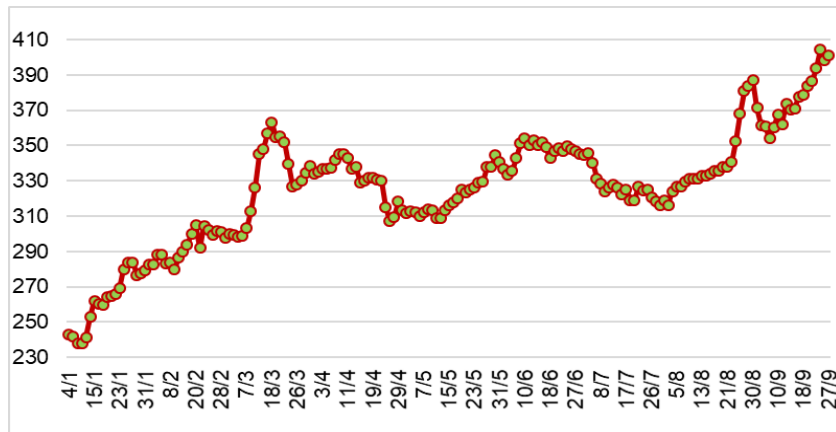
Trong tháng 9/2024, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á liên tục tăng và lập đỉnh mới do được hỗ trợ bởi điều kiện thời tiết bất lợi ở các khu vực sản xuất chính, làm gia tăng lo ngại về nguồn cung thiếu hụt.

Siêu bão Yagi vừa qua đã tác động nghiêm trọng đến sản xuất cao su tại Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan và Ma-lai-xi-a, ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu trong mùa cao điểm. Tại Trung Quốc, siêu bão Yagi đã khiến cho các

vùng sản xuất cao su chính của đảo Hải Nam như Lâm Cao và Trùng Mai bị thiệt hại tương đối nặng. Tập đoàn Cao su Hải Nam thông báo, khoảng 230.000 ha đồn điền cao su đã bị ảnh hưởng bởi bão, dự kiến sản lượng cao su khô sẽ giảm khoảng 18.000 tấn. Mặc dù công việc khai thác cao su đã dần được nối lại nhưng thời tiết mưa vẫn ảnh hưởng đến việc giải phóng nguyên liệu, khiến sản lượng khan hiếm, các nhà máy chế biến gặp khó khăn trong việc thu gom keo thô.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) Nhật Bản, trong tháng 9/2024 giá cao su liên tục tăng mạnh. Ngày 27/9/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 401 Yên/kg (tương đương 2,8 USD/kg), tăng 3,6% so với cuối tháng 8/2024 và tăng 76,7% so với cùng kỳ năm 2023. Đây là mức giá cao nhất đạt được trong nhiều năm trở lại đây.

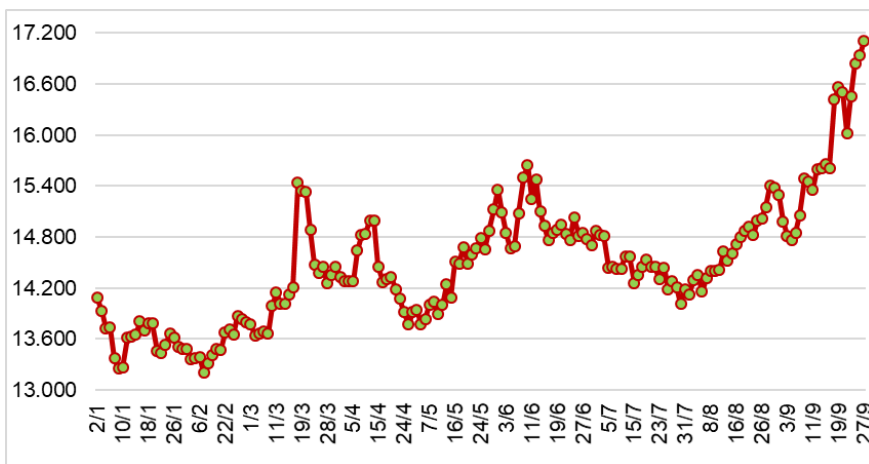
Diễn biến giá cao su RSS3 giao tại sàn Osaka từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su cũng trong xu hướng tăng mạnh. Ngày 27/9/2024, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 17.110 NDT/tấn (tương đương 2,44 USD/kg), tăng 11,9% so với cuối tháng 8/2024 và tăng 36,5% so với cùng kỳ năm 2023. Tuần tính đến ngày 15/9/2024, tồn kho cao su tự nhiên của Trung Quốc đạt 1,17 triệu tấn, giảm 14,8 nghìn tấn so với tuần trước.

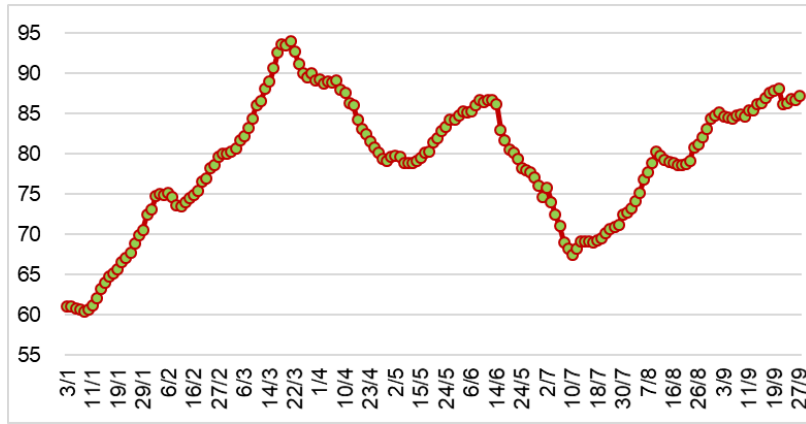
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 cũng trong xu hướng tăng. Ngày 27/9/2024, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 87,25 Baht/kg (tương đương 2,69 USD/kg), tăng 2,9% so với cuối tháng 8/2024 và tăng 57,4% so với cùng kỳ năm 2023. Sản xuất cao su của Thái Lan đang đối mặt với không ít khó khăn do mưa bão liên tục đã làm gián đoạn các hoạt động khai thác mủ.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2024 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 8 tháng đầu năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu được 2,73 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su hỗn hợp, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,43 triệu tấn, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, Thái Lan đã xuất khẩu 1,94 triệu tấn cao su tự nhiên, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, tổng xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 1,25 triệu tấn, tăng 28%; Xuất khẩu cao su hun khói đạt 219 nghìn tấn, giảm 10%; Xuất khẩu mủ cao su đạt 454 nghìn tấn, giảm 13%. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 656 nghìn tấn, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2023.

Xuất khẩu cao su hỗn hợp của Thái Lan trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 794 nghìn tấn, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2023. Phần lớn cao su hỗn hợp của Thái Lan được xuất khẩu sang Trung Quốc, đạt 772 nghìn tấn, giảm 37%

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2024, giá mủ cao su tại trong nước đồng loạt điều chỉnh tăng mạnh theo xu hướng chung của thị trường thế giới. Tại một số công ty cao su, hiện giá thu mua mủ cao su nguyên liệu duy trì quanh mức 395-435 đồng/TSC, tăng khoảng 29-37 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Trong đó, Công ty Cao su Phú

so với cùng kỳ năm 2023.

Bờ Biển Ngà: Trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt 919,24 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2023. Bờ Biển Ngà là nhà sản xuất cao su tự nhiên chính ở châu Phi. Khối lượng sản xuất và xuất khẩu tăng cho thấy nhu cầu thị trường cao su tự nhiên toàn cầu tiếp tục tăng trưởng. Cao su của Bờ Biển Ngà được xuất khẩu chủ yếu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức...

Căm-pu-chia: Theo báo cáo của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong 8 tháng đầu năm 2024, nước này đã xuất khẩu được 209,73 tấn cao su khô, với trị giá 328,3 triệu USD, tăng 2,2% về lượng và tăng 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân cao su xuất khẩu đạt 1.565 USD/tấn, cao hơn khoảng 180 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2023. Cao su của Căm-pu-chia chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường: Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc.

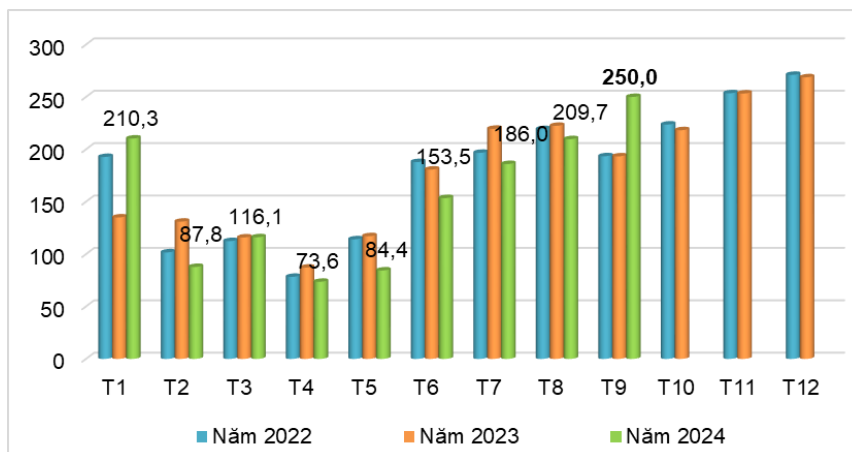
Riêng thu mua ở mức 395-435 đồng/TSC, tăng 35 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Mang Yang báo giá thu mua ở mức 412-417 đồng/TSC, tăng 35-37 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bà Rịa thu mua ở mức 414-424 đồng/TSC, tăng 29 đồng/TSC so với cuối tháng trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 9/2024 đạt khoảng 250 nghìn tấn, trị giá 424 triệu USD, tăng 19,2% về lượng và tăng 23% về trị giá so với tháng 8/2024, tăng 29,2% về lượng và tăng 68,4% về trị giá so với tháng 9/2023. Giá bình quân xuất khẩu cao su

ở mức 1.697 USD/tấn, tăng 3,2% so với tháng 8/2024 và tăng 30,3% so với tháng 9/2023. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cao su đạt khoảng 1,37 triệu tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng, nhưng tăng 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2022 - 2024 (ĐVT: nghìn tấn)



*Nguồn: Tổng cục Hải quan
Số liệu ước tính tháng 9/2024)*

Trong 8 tháng đầu năm 2024, các chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280), Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR CV50, SVR 20... Trong đó, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) vẫn là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 54,81% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 615,06 nghìn tấn, trị giá 964,92 triệu USD, giảm 24% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 99,66% tổng lượng hỗn hợp cao

su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu của cả nước, với 612,98 nghìn tấn, trị giá 958,82 triệu USD, giảm 24,1% về lượng và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu một số chủng loại cao su tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023 như: Latex, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60, RSS3, SVR CV50, RSS1, cao su tái sinh, SVR 5, RSS4, Skim block... Tuy nhiên, xuất khẩu một số chủng loại cao su vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm 2023, gồm: SVR 20, cao su tổng hợp, cao su dạng Crep...

Về giá xuất khẩu: Trong 8 tháng đầu năm 2024, giá xuất khẩu bình quân phần lớn các chủng loại cao su đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 như: Latex tăng 29,4%; RSS1 tăng 29,1%; RSS3 tăng 25,5%; Skim block tăng 25%; SVR 10 tăng 20,3%; SVR CV50 tăng 20,3%; SVR 5 tăng 19,8%; SVR 3L tăng 19,3%...



Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	8 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2024
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280)	615.068	964.921	1.569	-24	-12,2	15,6	66,96	54,81
Latex	160.251	197.368	1.232	31	69,5	29,4	10,12	14,28
SVR 10	113.373	185.902	1.640	48	78	20,3	6,33	10,1
SVR 3L	91.143	162.545	1.783	28,2	52,9	19,3	5,88	8,12
SVR CV60	49.779	92.543	1.859	12,6	33,8	18,9	3,66	4,44
RSS3	34.693	64.807	1.868	8	35,5	25,5	2,66	3,09
SVR CV50	14.158	26.694	1.885	49,6	79,9	20,3	0,78	1,26
SVR 20	10.632	16.862	1.586	-19	-6	16,1	1,09	0,95
Cao su tái sinh	7.984	5.449	682	10	19,7	8,9	0,6	0,71
RSS1	7.486	15.026	2.007	9,5	41,4	29,1	0,57	0,67
Cao su tổng hợp	6.100	13.458	2.206	-41,7	-43,1	-2,4	0,87	0,54
SVR 5	3.029	5.586	1.844	98,6	137,9	19,8	0,13	0,27
Cao su hỗn hợp (HS 4005)	2.291	4.680	2.043	48,8	44,5	-2,9	0,13	0,2
Skim block	795	1.001	1.259	51,1	88,9	25	0,04	0,07
RSS4	708	1.234	1.744	60,9	91,5	19	0,04	0,06
SVR CV40	450	857	1.903	24	47,5	19	0,03	0,04
RSS5	140	244	1.746	600	725,7	18	0	0,01
CSR 5	84	147	1.747				-	0,01
Cao su dạng Crếp	3	85	28.303	-62,5	68,2	348,6	0	0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 7 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,05 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,19 tỷ USD, tăng 5,3% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Hàn Quốc và Bồ Biển Ngà là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ. Trừ In-đô-nê-xi-a

và Hàn Quốc, lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ từ 3 thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 13 cho Hoa Kỳ, đạt 13,74 nghìn tấn, trị giá 21,63 triệu USD, tăng 13,5% về lượng và tăng 23,8% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,31%, cao hơn so với mức 1,21% của 7 tháng đầu năm 2023.

Qua số liệu thống kê cho thấy, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã tăng trở lại và thị phần cao su của Việt Nam tại Hoa Kỳ đã dần được cải thiện, nhưng mới chỉ chiếm thị phần thấp trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ. Hiện xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ chịu cạnh tranh từ nhiều thị trường cung cấp khác như: In-đô-nê-xi-a chiếm 22,39%; Thái Lan chiếm 16,07%; Bờ Biển Ngà chiếm 5,69%; Ma-lai-xi-a chiếm 2,26% trong tổng lượng cao

su nhập khẩu của Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2024.

Hiệp hội các nhà sản xuất lốp xe Hoa Kỳ (USTMA) dự báo, tổng số lượng lốp xe xuất xưởng tại Hoa Kỳ sẽ đạt 337,4 triệu chiếc trong năm 2024, tăng 1,6% so với năm 2023, vượt kỷ lục 335,2 triệu chiếc của năm 2021. Trong đó, lốp xe nguyên gốc (OE) dự kiến số lượng xuất xưởng là 57,8 triệu chiếc, tương đương với năm 2023. Lốp xe thay thế dự kiến số lượng xuất xưởng là 279,7 triệu chiếc, tăng 2% so với năm 2023. Đây là những tín hiệu tích cực tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của ngành lốp xe Hoa Kỳ.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2024
Tổng	1.052.174	2.191.960	5,3	4,8	100	100
In-đô-nê-xi-a	235.565	410.621	-8,2	-0,1	25,67	22,39
Thái Lan	169.135	335.923	24,1	32,1	13,63	16,07
Ca-na-da	139.237	321.499	12,9	1,3	12,33	13,23
Hàn Quốc	75.012	159.551	-0,9	-5,5	7,57	7,13
Bờ Biển Ngà	59.893	99.565	5,2	13,7	5,70	5,69
Đức	48.474	129.411	-3,7	-10,7	5,03	4,61
Mê-hi-cô	48.154	126.125	-0,2	5,4	4,83	4,58
Nhật Bản	45.619	129.547	31,9	16,2	3,46	4,34
Đài Loan	31.393	68.079	16,4	10,0	2,70	2,98
Pháp	25.494	71.022	-10,8	-12,7	2,86	2,42
Ma-lai-xi-a	23.817	39.729	85,4	93,7	1,29	2,26
Li-bê-ri-a	19.854	31.026	-16,7	-4,3	2,39	1,89
Việt Nam	13.739	21.633	13,5	23,8	1,21	1,31
Thị trường khác	116.787	248.229	3,1	-5,2	11,33	11,10

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu: Trong 7 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 49,66% và cao su tổng hợp chiếm 32,37% trong tổng lượng cao su nhập

khẩu của Hoa Kỳ; Phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

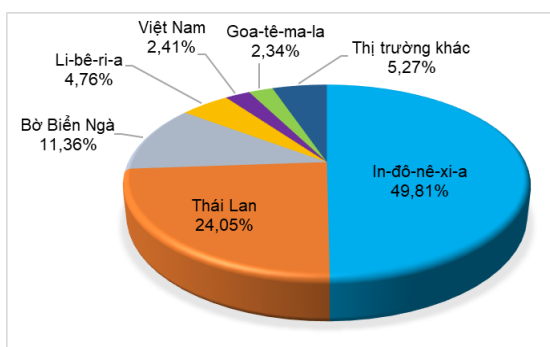
Trong 7 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 552,56 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS

4001), trị giá 918,02 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 15,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bồ Biển Ngà, Li-bê-ri-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 6 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2024. Trừ In-đô-nê-xi-a và Li-bê-ri-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

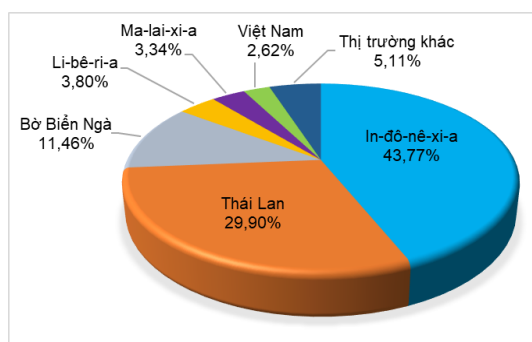
Trong 7 tháng đầu năm 2024, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, với 13,71 nghìn tấn, trị giá 21,49 triệu USD, tăng 13,4% về lượng và tăng 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,62%, cao hơn so với mức 2,41% của 7 tháng đầu năm 2023.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2023



7 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 7 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu 340,6 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 798 triệu USD, tăng 2% về lượng, nhưng giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Đài Loan và Mê-hi-cô

là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 7 tháng đầu năm 2024. Trừ Nhật Bản và Đài Loan, lượng cao su tổng hợp nhập khẩu của Hoa Kỳ từ các thị trường còn lại đều giảm so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 9/2024, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới liên tục thiết lập kỷ lục mới do nguồn cung hạn chế.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa trong tháng 9/2024 tăng 400 – 500 đồng/kg, lên mức 122.600 – 121.400 đồng/kg.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 4,37 tỷ USD, giảm 10,5% về lượng, nhưng tăng 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 61,70% trong 7 tháng đầu năm 2023 xuống 53,51% trong 7 tháng đầu năm 2024.



Tháng 9/2024, giá cà phê thế giới liên tục thiết lập kỷ lục mới do lo ngại thời tiết không thuận lợi và tình trạng thiếu hụt nguồn cung từ hai quốc gia sản xuất cà phê hàng đầu thế giới là Braxin và Việt Nam chưa được cải thiện, tình trạng tắc nghẽn vận chuyển qua Biển Đỏ và đồng USD suy yếu là các yếu tố hỗ trợ giá cà phê.

Theo Hãng tư vấn Hedgepoint, dự báo sản lượng cà phê niên vụ 2024-2025 của Bra-xin sẽ đạt 63 triệu bao, giảm 3 triệu bao so với niên vụ trước; trong khi đó, sản lượng cà phê của Việt Nam ước tính khoảng 27 triệu bao, thấp hơn dự

báo trước đó. Thị trường cà phê toàn cầu có thể thâm hụt năm thứ 4 liên tiếp, do sự sụt giảm sản lượng tại Việt Nam và Bra-xin, đồng thời nhận định giá cà phê sẽ tiếp tục được hỗ trợ bởi các yếu tố cơ bản trong thời gian tới.

Trước đó, Cơ quan cung ứng nông nghiệp Bra-xin (Conab) cũng điều chỉnh dự báo sản lượng cà phê của Bra-xin niên vụ 2024 xuống còn 54,8 triệu bao, giảm so với mức 58,8 triệu bao được dự báo trước đó.

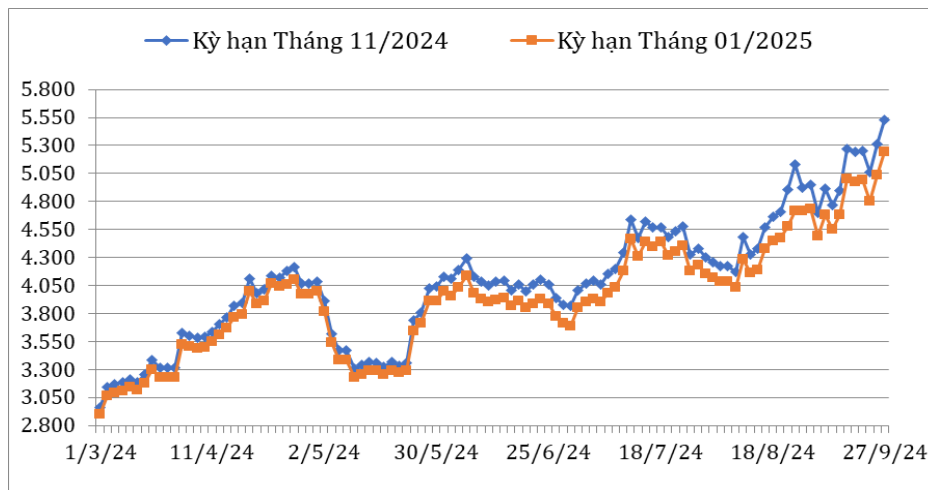
Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng sụt giảm sản lượng ở cả hai quốc gia là do thời tiết

bất lợi. Tại Bra-xin, mặc dù đã có mưa, nhưng lượng mưa lại không đủ, khiến một số khu vực vẫn chịu tình trạng khô hạn cục bộ. Trong khi đó, tại Việt Nam, sau nhiều tháng có mưa, năng suất cà phê đã được cải thiện so với đầu năm khi gặp hạn hán. Tuy nhiên, thị trường vẫn lo ngại tình trạng mưa quá mức do hiện tượng La Nina trong

giai đoạn thu hoạch, điều này tiếp tục là yếu tố hỗ trợ giá cà phê tăng mạnh.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 27/9/2024, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2024 và tháng 1/2025 tăng lần lượt 11,7% và 10,8% so với ngày 31/8/2024, lên mức 5.527 USD/tấn và 5.242 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

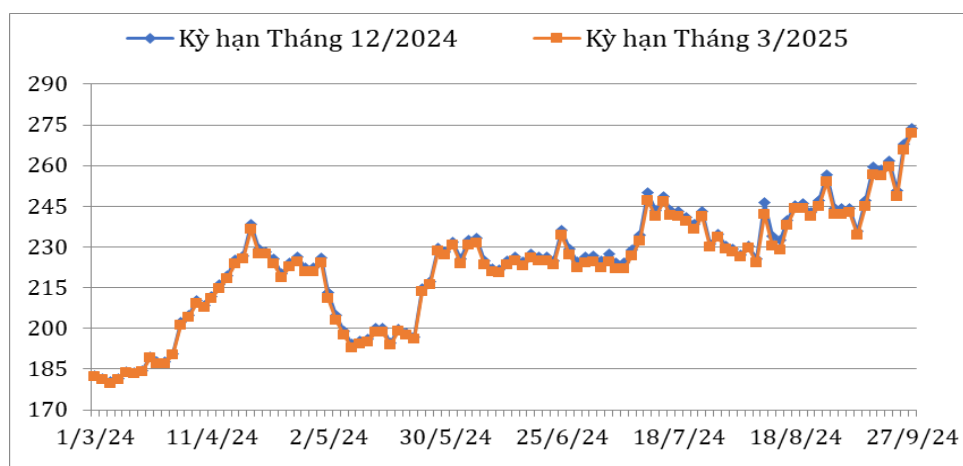


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 27/9/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2024 và tháng 3/2025, cùng tăng 12,2% so

với ngày 31/8/2024, lên mức 273,9 Uscent/lb và 271,75 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 27/9/2024, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2024 và tháng 3/2025 tăng lần lượt 9,8% và

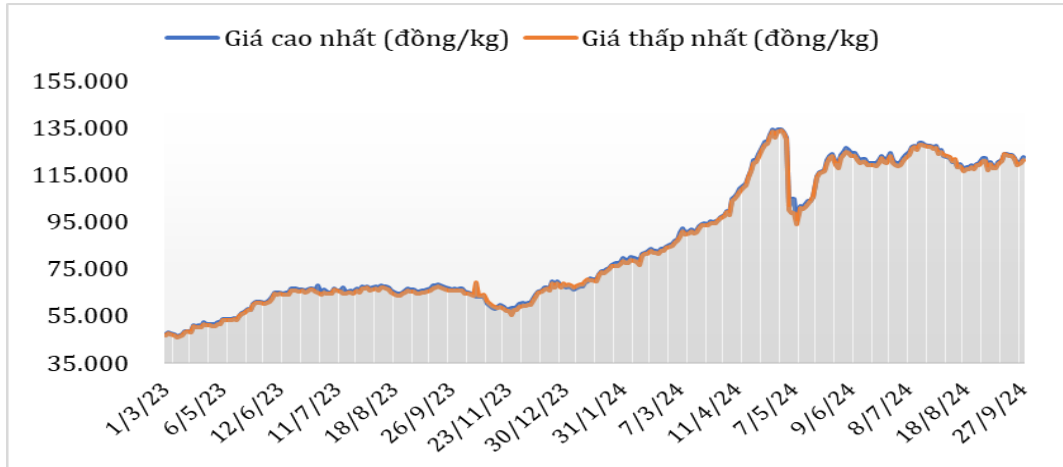
10,6% so với ngày 31/8/2024, lên mức 325,0 Uscent/lb và 325,5 Uscent/lb.

GIÁ CÀ PHÊ TRONG NƯỚC TĂNG CHẬM HƠN GIÁ THẾ GIỚI

Tháng 9/2024, giá cà phê Robusta tại thị trường nội tăng chậm hơn so với giá cà phê thế giới. Giá cà phê vào ngày 27/9/2024 tăng 400 – 500 đồng/kg so với ngày 31/8/2024, dao động quanh mức 122.600 đồng/kg.

Trên thị trường nội địa, giao dịch mua bán cà phê diễn ra khá trầm lắng do nguồn cung khan hiếm. Thị trường dự kiến sẽ sôi động hơn trong thời gian tới khi vụ thu hoạch mới được bắt đầu.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa năm 2023 – 2024



Nguồn: giacaphe.com

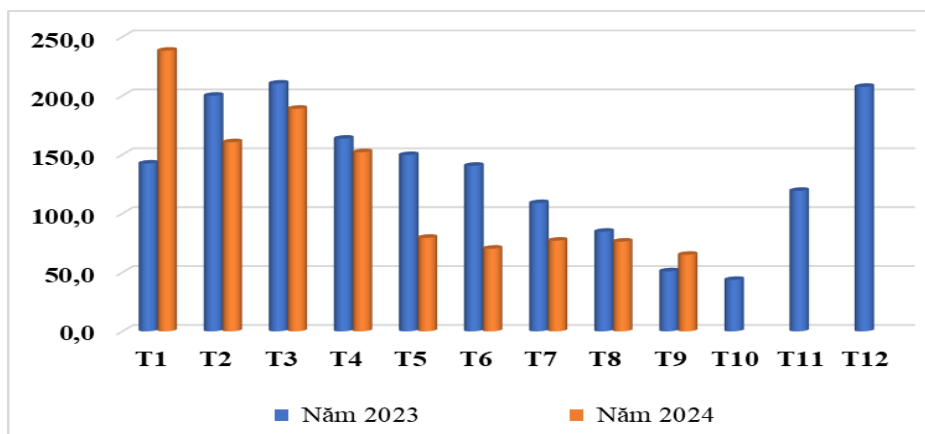
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Theo số liệu thống kê sơ bộ, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 9/2024 xuống mức thấp nhất từ đầu năm tới nay, ước đạt 65,0 nghìn tấn, trị giá 355,0 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 11,6% về trị giá so với tháng 8/2024; tuy nhiên so với tháng 9/2023 tăng 27,6% về lượng

và tăng 110,8% về trị giá.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê ước đạt 1,12 triệu tấn, trị giá 4,37 tỷ USD, giảm 10,5% về lượng, nhưng tăng 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2024 (ĐVT: nghìn tấn. Số liệu ước tính tháng 9/2024)

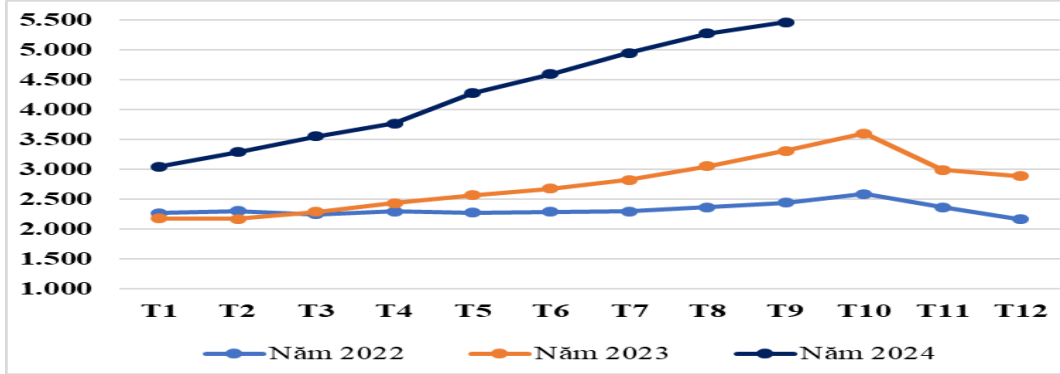


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá: Theo ước tính, tháng 9/2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức 5.469 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 8/2024 và tăng 65,2% so với tháng 9/2023. Tính chung

9 tháng đầu năm 2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam ước đạt mức 3.897 USD/tấn, tăng 56,0% so với cùng kỳ năm ngoái.

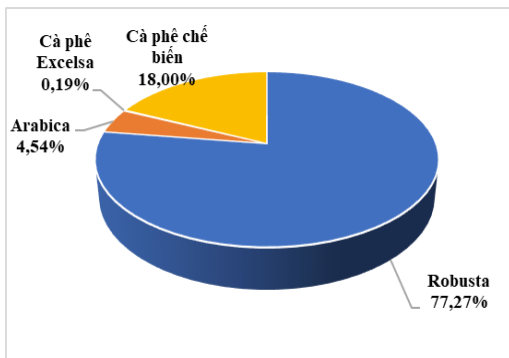
Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2023 – 2024
(ĐVT: USD/tấn. Tháng 9/2024 là số liệu ước tính)



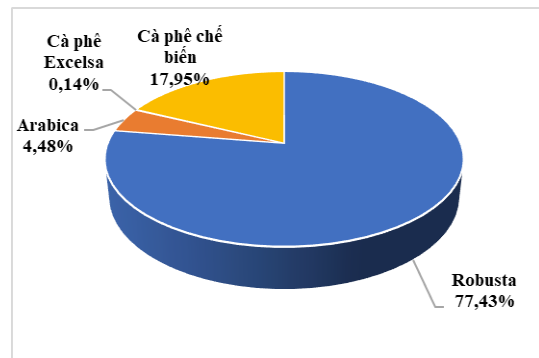
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu chủng loại cà phê xuất khẩu
(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2024



8 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 16,5% về lượng, nhưng tăng mạnh 35,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 891,9 nghìn tấn, trị giá 3,1 tỷ USD. Tỷ trọng xuất khẩu cà phê Robusta chiếm 77,24% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước trong 8 tháng đầu năm 2024, thấp hơn so với tỷ trọng 77,43% trong 8 tháng đầu năm 2023.



Trong 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê Arabica đạt trên 53,4 nghìn tấn, trị giá 182,2 triệu USD, tăng 59,2% về lượng và tăng 37,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ

trọng xuất khẩu cà phê Arabica chiếm 4,54% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của cả nước trong 8 tháng đầu năm 2024, cao hơn so với tỷ trọng 4,48% trong 8 tháng đầu năm 2023.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

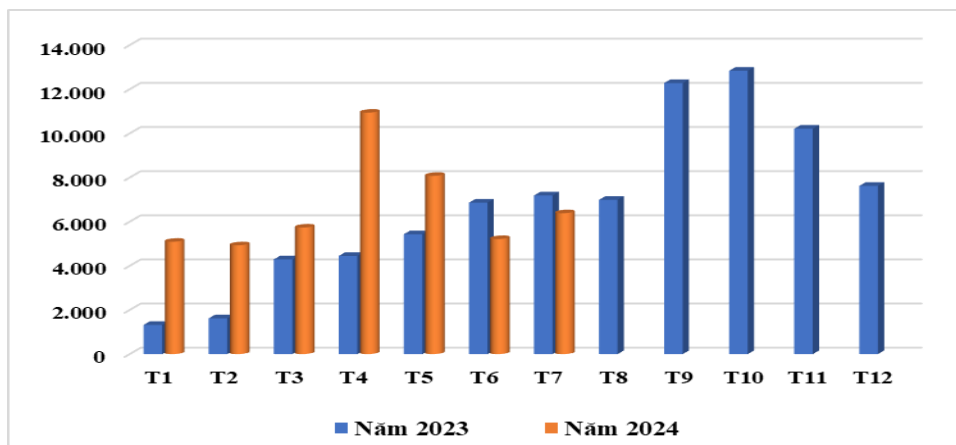
Chủng loại	Tháng 8/2024		So với tháng 7/2024 (%)		So với tháng 8/2023 (%)		8 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	76.214	402.238	-1,0	5,5	-9,9	55,8	1.056.291	4.014.215	-12,1	35,6
Robusta	59.689	289.128	2,7	9,9	-11,9	71,8	891.920	3.101.778	-16,5	35,3
Arabica	2.258	10.321	-55,7	-53,4	38,2	52,9	53.440	182.177	59,2	37,3
Cà phê Excelsa	134	677	-36,4	-35,3	-12,2	37,3	1.658	7.509	5,7	78,8
Cà phê chế biến		102.112		7,7		23,6		722.752		36,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2024, Thái Lan nhập khẩu cà phê đạt 46,4 nghìn tấn, trị giá 233,5 triệu USD, tăng 48,8% về lượng và tăng 52,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Thái Lan nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: Nghìn tấn)



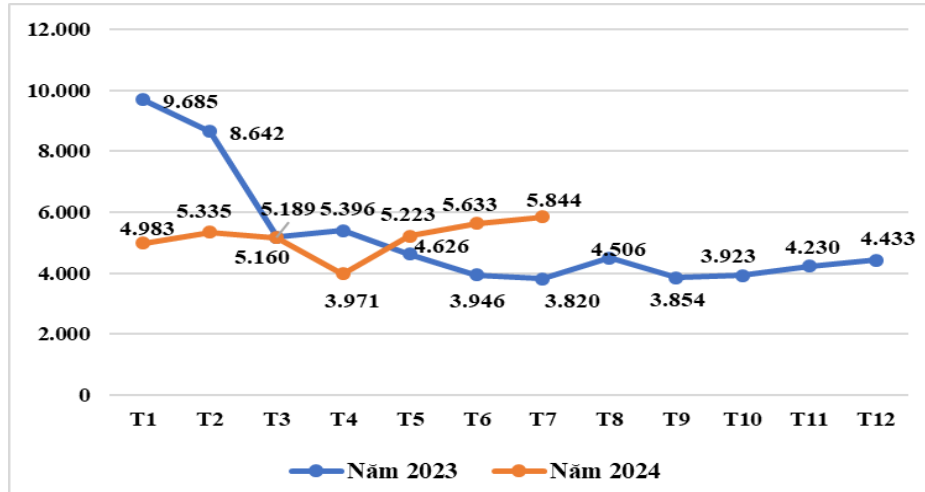
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về giá nhập khẩu:

7 tháng đầu năm 2024, giá bình quân cà phê nhập khẩu vào Thái Lan đạt mức 5.037 USD/tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân cà phê nhập khẩu từ Việt Nam

tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2023, lên mức 3.811 USD/tấn; từ Ma-lai-xi-a tăng 10,5%, lên mức 10.920 USD/tấn. Ngược lại, giá bình quân cà phê nhập khẩu từ Lào, In-đô-nê-xi-a... giảm.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2023 – 2024 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Về cơ cấu nguồn cung

Thái Lan nhập khẩu một lượng lớn cà phê thô để tiêu thụ trong nước và chế biến xuất khẩu dưới dạng cà phê hòa tan.

7 tháng đầu năm 2024, Thái Lan tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung như: Việt Nam, Lào, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a...

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 7 tháng đầu năm 2024, Thái Lan nhập khẩu cà phê từ Việt Nam lớn nhất, đạt 24,8 nghìn tấn, trị giá 94,5 triệu USD, tăng 29,0% về lượng và tăng 44,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy vậy, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu vào Thái Lan vẫn giảm từ 61,70% trong 7 tháng đầu năm 2023

xuống 53,51% trong 7 tháng đầu năm 2024.

Thái Lan có hệ thống kênh phân phối đa dạng, tạo nhiều cơ hội thuận lợi cho cà phê Việt Nam thâm nhập vào các hệ thống này và đến với người tiêu dùng Thái Lan. Bên cạnh đó, Việt Nam - Thái Lan và các nước ASEAN khác cùng tham gia vào nhiều hiệp định, các thỏa thuận thương mại song phương và đa phương như Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA), các Hiệp định Thương mại tự do giữa ASEAN với các nước đối tác; đặc biệt phải kể đến là Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Điều này mở ra nhiều cơ hội cho xuất khẩu cà phê vào Thái Lan trong thời gian tới.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2024

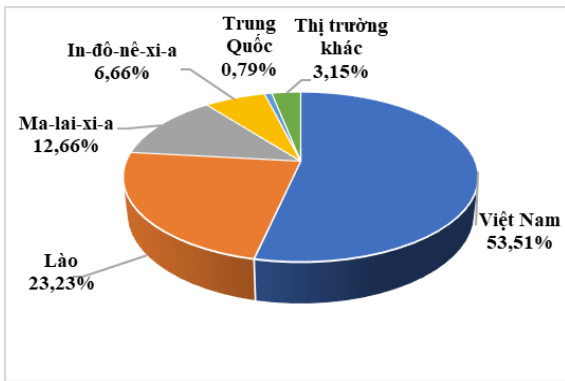
Thị trường	7 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá trung bình (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình
Tổng	46.357	233.490	5.037	48,8	52,9	2,8
<i>Việt Nam</i>	24.806	94.527	3.811	29,0	44,8	12,2
Lào	10.770	36.359	3.376	106,9	91,9	-7,3
Ma-lai-xi-a	5.869	64.086	10.920	59,5	76,2	10,5

Thị trường	7 tháng đầu năm 2024			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá trung bình (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình
In-đô-nê-xi-a	3.086	12.437	4.030	167,8	148,6	-7,2
Trung Quốc	367	4.499	12.274	9,0	27,6	17,1
Thị trường khác	1.459	21.582	14.789	-6,5	-8,5	-2,1

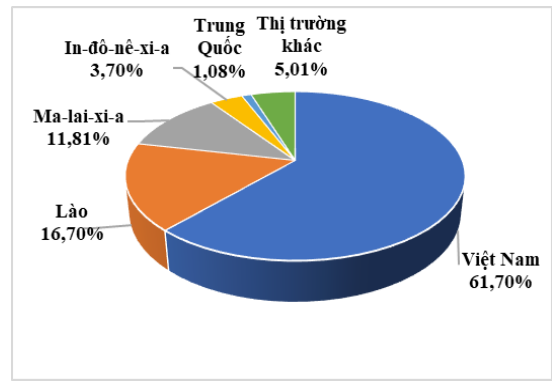
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng năm 2024



7 tháng năm 2023



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Thị trường chè toàn cầu dự kiến sẽ đạt 91,98 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ CAGR là 7,4% trong giai đoạn 2024-2030.
- ▶ Sau 3 tháng tăng liên tiếp, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 9/2024 ước tính giảm 3,6% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với tháng 8/2024, đạt 15 nghìn tấn, trị giá 26,29 triệu USD.
- ▶ Trong số các nguồn cung cấp chè cho thị trường Đài Loan đạt lượng trên nghìn tấn, thì Việt Nam là nguồn cung duy nhất đạt tăng trưởng trong 8 tháng đầu năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Theo báo cáo của ResearchAndMarkets.com, quy mô thị trường chè toàn cầu dự kiến sẽ đạt 91,98 tỷ USD vào năm 2030, với tốc độ CAGR là 7,4% trong giai đoạn 2024 - 2030. Sự thay đổi nhân khẩu học cùng với sự gia tăng thu nhập khả dụng của tầng lớp trung lưu, đặc biệt là ở các khu vực thành thị, được dự đoán sẽ thúc đẩy mức tiêu thụ sản phẩm. Ngoài ra, nhận thức ngày càng tăng về lợi ích của việc uống chè cũng đang giúp ích cho thị trường và một số nhà sản xuất định vị lại sản phẩm của họ thành thương hiệu chăm sóc sức khỏe và lối sống để tiếp cận nhiều người tiêu dùng hơn.

Năm 2023, chè đen chiếm thị phần lớn nhất khoảng 39%. Sản phẩm này chủ yếu được sản xuất và tiêu thụ ở các quốc gia như Ấn Độ, Trung Quốc, Sri Lanka và Kenya, và dự kiến sẽ tăng đáng kể trong vài năm tới. Chè xanh cũng được dự đoán sẽ chiếm thị phần đáng kể trong giai đoạn 2024 - 2030.

Châu Á - Thái Bình Dương chiếm thị phần doanh thu lớn nhất là 35,2% vào năm 2023, nhưng Trung Đông và Châu Phi được dự đoán sẽ có tốc độ CAGR nhanh nhất trong giai đoạn 2024 - 2030.

Về kênh bán hàng, phân khúc trực tuyến thông qua thương mại điện tử được dự đoán sẽ chứng kiến CAGR nhanh nhất trong giai đoạn 2024 - 2030. Người tiêu dùng ngày càng chuyển sang các nền tảng trực tuyến vì sự tiện lợi và khả năng truy cập, cho phép họ duyệt qua nhiều loại chè và thương hiệu khác nhau ngay tại nhà.

Các kênh phân phối ngoài cơ sở vẫn tiếp tục phát triển mạnh mẽ, với các đại siêu thị (cửa hàng bán lẻ lớn kết hợp siêu thị và cửa hàng bách hóa) và siêu thị chiếm hơn 38% thị phần vào năm 2023, trong khi các cửa hàng tiện lợi chiếm 32% thị phần.

Đối với thị trường chiết xuất chè, theo báo cáo của Verified Market Research, quy mô thị trường chiết xuất chè được định giá ở mức 4,55 tỷ USD vào năm 2024 và dự kiến sẽ đạt 8,23 tỷ USD vào năm 2031, với tốc độ tăng trưởng CAGR là 7,67%.

Châu Á - Thái Bình Dương dẫn đầu thế giới về thị trường chiết xuất chè, cả về sản xuất và tiêu

thụ, phần lớn là do văn hóa chè mạnh mẽ của khu vực và thu nhập khả dụng ngày càng tăng. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO), tính đến năm 2023, châu Á chiếm 85% sản lượng chè toàn cầu; trong đó, Trung Quốc, Ấn Độ và Sri Lanka là 3 nước sản xuất hàng đầu, chiếm tổng cộng 62% sản lượng chè thế giới.

Bắc Mỹ cũng chiếm một phần đáng kể trong thị trường chiết xuất chè, được thúc đẩy bởi nhu cầu mạnh mẽ đối với các sản phẩm sức khỏe, như thực phẩm và đồ uống chức năng. Theo Bộ Thương mại Hoa Kỳ, thị trường chiết xuất chè Bắc Mỹ được định giá 785 triệu USD vào năm 2023, chiếm khoảng 27% thị phần toàn cầu. Khảo sát ngành công nghiệp hữu cơ năm 2024 của Hiệp hội Thương mại hữu cơ cho thấy doanh số bán thực phẩm và đồ uống hữu cơ tại Hoa Kỳ đạt 67,8 tỷ USD vào năm 2023, tăng 7,2% so với năm trước. Chè và các sản phẩm chiết xuất chè cho thấy mức tăng trưởng cao hơn mức trung bình là 9,5%.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Sau 3 tháng tăng liên tiếp, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 9/2024 ước tính giảm nhẹ, đạt 15 nghìn tấn, với trị giá 26,29 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 10,4% về trị giá so với tháng 8/2024, nhưng tăng 39,1% về lượng và tăng 39,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè ước đạt 107,80 nghìn tấn, với trị giá 188,91 triệu USD, tăng 31,9% về lượng và tăng 34,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

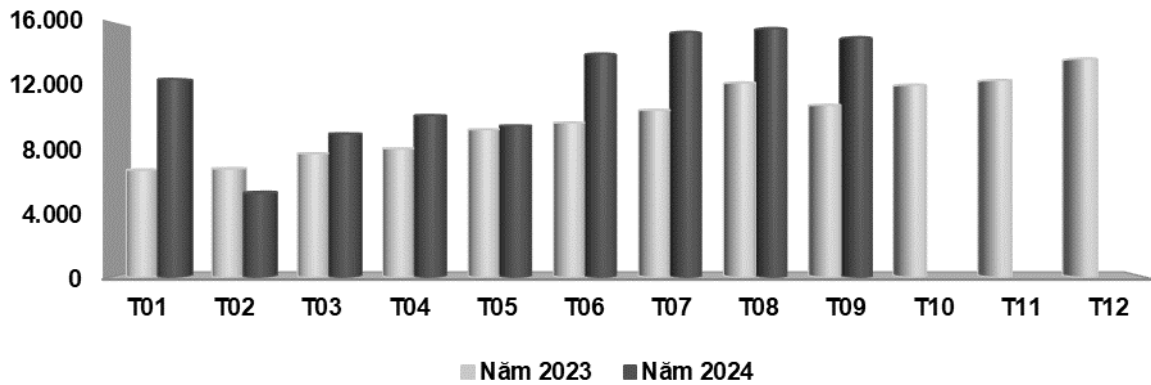
Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 8/2024 đạt 15,57 nghìn tấn, với trị giá 29,33 triệu USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 7/2024, tăng 27,8% về lượng và tăng 33,5% về trị giá so với tháng 8/2023. Giá bình quân chè xuất khẩu trong tháng 8/2024 đạt 1.884 USD/



tấn, tăng 5,2% so với tháng 7/2024 và tăng 4,4% so với tháng 8/2023.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 92,80 nghìn tấn, với trị giá 162,62 triệu USD, tăng 30,8% về lượng và tăng 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá bình quân chè xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 1.752 USD/tấn, tăng 2,0% so với cùng kỳ năm 2023.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2023 – 2024
(ĐVT: tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan
(số liệu ước tính tháng 9/2024)

Thị trường xuất khẩu

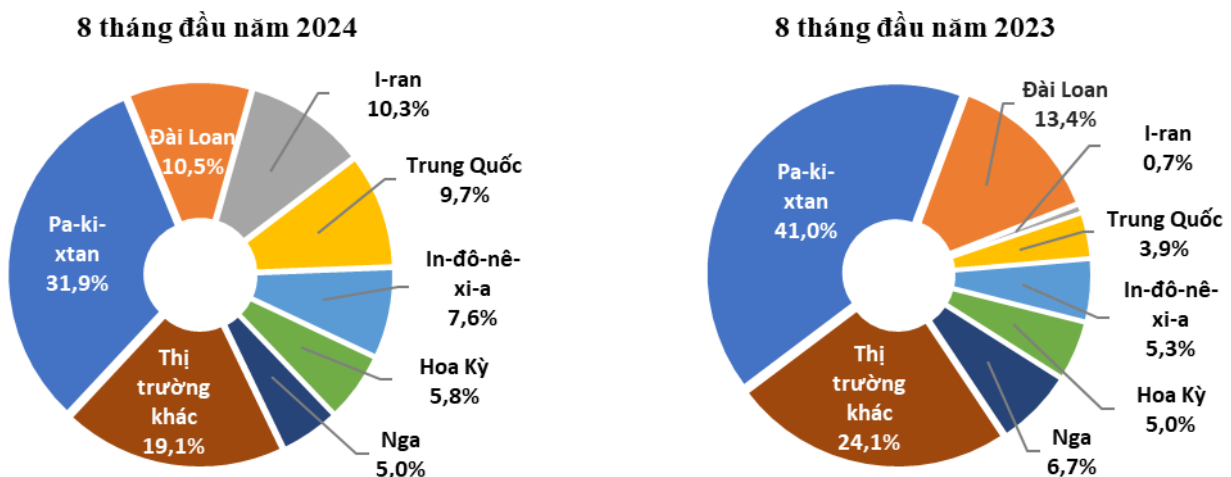
Tháng 8/2024, xuất khẩu chè sang 2 thị trường lớn nhất là Pa-ki-xtan và Đài Loan tăng mạnh so với tháng trước; ngược lại, xuất khẩu sang các thị trường Iran, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan giảm mạnh. So với cùng kỳ năm trước, xuất khẩu chè sang hầu hết các thị trường đều tăng.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, chè xuất khẩu tới Pa-ki-xtan chiếm 31,9% tổng lượng chè

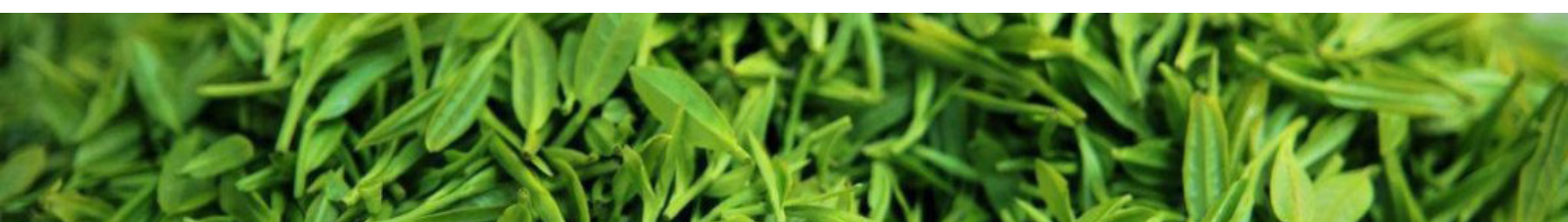
xuất khẩu của Việt Nam, đạt 29,57 nghìn tấn, với trị giá 62,30 triệu USD, tăng 1,8% về lượng và tăng 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè sang sang nhiều thị trường tăng mạnh: Iran tăng tới 1.768% về lượng và tăng 2.034% về trị giá; Trung Quốc lần lượt tăng 230,1% và 107,0%; In-đô-nê-xi-a lần lượt tăng 88,3% và 100,9%, Hoa Kỳ lần lượt tăng 51,3% và 70,5%...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Chủng loại xuất khẩu

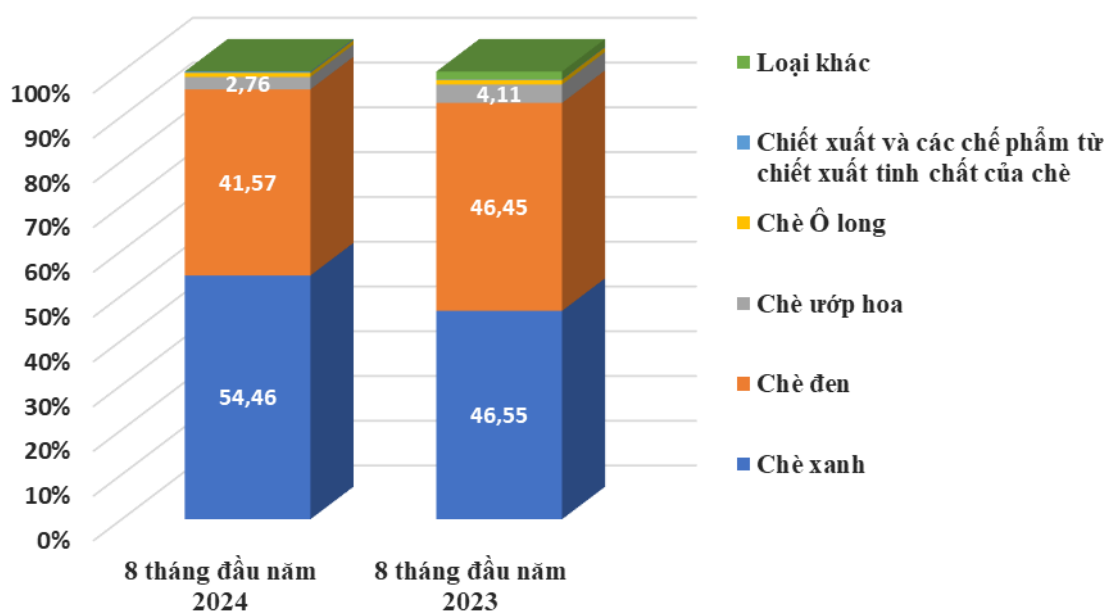
Chè xanh và chè đen vẫn là 2 chủng loại chè xuất khẩu chính của Việt Nam trong tháng 8/2024. Trong khi xuất khẩu chè xanh tăng nhẹ 3,3% về lượng và tăng 4,5% về trị giá so với tháng 7/2024, thì xuất khẩu chè đen giảm 5,9% về lượng và giảm 4,0% về trị giá. Ngoài ra, xuất khẩu chè ướp hoa và chè Ô long trong tháng 8/2024 tăng so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm 2023, ngoại trừ xuất khẩu chè Ô long giảm 7,4% về lượng, nhưng tăng 55,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, thì xuất khẩu các chủng loại chè còn lại đều tăng mạnh.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, ngoại trừ chè ướp hoa xuất khẩu giảm 12,2% về lượng và giảm 3,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023, xuất khẩu các chủng loại chè còn lại đều tăng mạnh. Trong đó, chiếm 54,46% tổng lượng chè xuất khẩu là chè xanh, đạt 50,54 nghìn tấn, với trị giá 98,18 triệu USD, tăng 53,1% về lượng và tăng 50,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; chè đen chiếm 41,57% tổng lượng, đạt 38,58 nghìn tấn, với trị giá 50,65 triệu USD, tăng 17,1% về lượng và tăng 9,6% về trị giá...

Cơ cấu thị chủng loại chè xuất khẩu của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo lượng xuất khẩu)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA THỊ TRƯỜNG ĐÀI LOAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Đài Loan, nhập khẩu chè (HS 0902) của thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 18,19 nghìn tấn, với trị giá 52,14 triệu USD, giảm 0,9% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Giá bình quân chè nhập khẩu vào thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 2.867 USD/tấn, giảm 13,8% so với cùng kỳ năm 2023.

Đáng chú ý, trong số các nguồn cung cấp chè cho thị trường Đài Loan đạt lượng trên nghìn tấn, thì Việt Nam là nguồn cung duy nhất

có sự tăng trưởng trong 8 tháng đầu năm 2024, đạt 9,44 nghìn tấn, với trị giá 15,99 triệu USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023; Trong khi đó, nhập khẩu từ các thị trường như Xri Lan-ca, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Nhật Bản giảm.

8 tháng đầu năm 2024, giá bình quân chè

Nguồn cung chè (HS 0902) cho thị trường Đài Loan trong 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	8 tháng đầu năm 2024			So với 8 tháng năm 2023 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	18.187	52.140	2.867	-0,9	-2,7	-1,8	100,0	100,0
Việt Nam	9.441	15.987	1.693	1,7	0,6	-1,1	51,9	50,6
Xri Lan-ca	2.810	12.949	4.608	-4,8	-1,2	3,8	15,4	16,1
Ấn Độ	1.638	3.648	2.227	-13,0	-22,0	-10,4	9,0	10,3
In-đô-nê-xi-a	1.255	2.206	1.758	-10,4	-23,2	-14,3	6,9	7,6
Nhật Bản	1.194	10.980	9.195	-2,7	-5,1	-2,5	6,6	6,7
Kê-ni-a	799	2.707	3.388	38,4	47,8	6,8	4,4	3,1
Trung Quốc	776	1.918	2.473	1,3	12,5	11,0	4,3	4,2
Ba Lan	44	720	16.204	-0,6	-11,7	-11,1	0,2	0,2
Pa-pua Niu Ghi-nê	43	64	1.481	-	-	-	0,2	0,0
Thái Lan	42	148	3.503	-9,3	0,7	10,9	0,2	0,3
Ác-hen-ti-na	42	100	2.382	0,9	20,5	19,4	0,2	0,2
Mi-an-ma	41	154	3.775	-32,5	-33,3	-1,3	0,2	0,3
Mô-dăm-bích	40	92	2.300	-2,0	-13,2	-11,5	0,2	0,2
Thị trường khác	22	467	21.402	-28,6	-16,3	17,2	0,1	0,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Tuy vẫn là nguồn cung chè lớn nhất cho thị trường Đài Loan, nhưng thị phần chè của Việt Nam tại đây có xu hướng giảm trong những năm qua. Giai đoạn 2010 -2014, tỷ trọng chè Việt Nam chiếm gần 70% tổng lượng nhập khẩu chè của Đài Loan. Tuy nhiên, kể từ năm 2015, tỷ trọng chè Việt Nam tại thị trường này giảm, từ mức 57,4% trong năm 2015, giảm xuống mức 51,3% trong năm 2023. Năm 2015, Đài Loan sửa Luật vệ sinh an toàn thực phẩm, trong đó nâng tiêu chuẩn về chè. Điều này làm giảm rất lớn

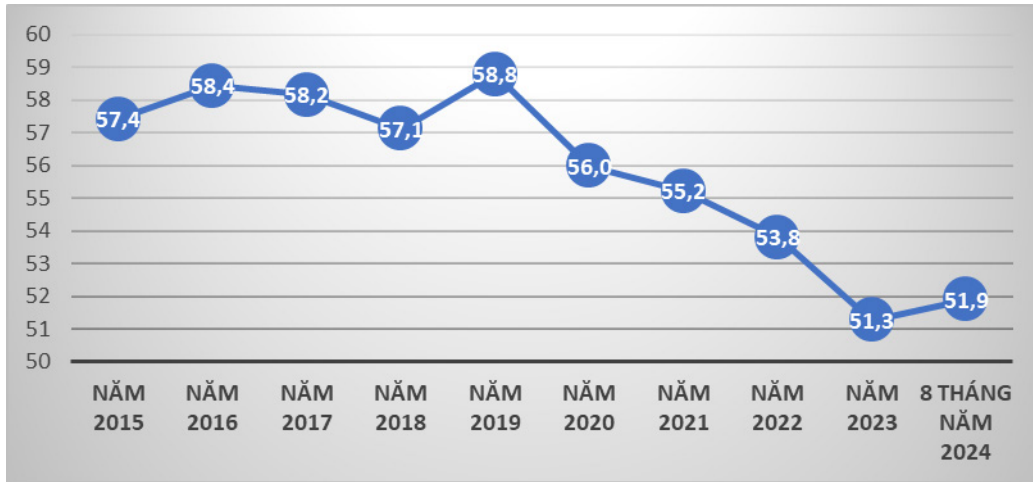
nhập khẩu từ Việt Nam ở mức thấp, chỉ đạt 1.693 USD/tấn, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong khi đó, giá trung bình nhập khẩu từ nhiều thị trường khác ở mức cao hơn như: Xri Lan-ca đạt 4.608 USD/tấn, tăng 3,8%; Ấn Độ đạt 2.227 USD/tấn, giảm 10,4%; In-đô-nê-xi-a đạt 1.758 USD/tấn, giảm 14,3% so với cùng kỳ năm 2023...

lượng chè Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Đài Loan. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã không đáp ứng được tiêu chuẩn về ngưỡng tồn dư thuốc bảo vệ thực vật.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào thị trường Đài Loan đã tăng nhẹ trở lại, đạt 51,9%.

Trái ngược với Việt Nam, thị phần chè của các thị trường như Xri Lanca, Ấn Độ, Nhật Bản có xu hướng tăng nhẹ.

**Thị phần chè (HS 0902) của Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào thị trường
Đài Loan giai đoạn 2015 – 2023 và 8 tháng đầu năm 2024 (Đvt: %)**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Đài Loan

Để đẩy mạnh xuất khẩu chè trong thời gian tới, ngành chè cần tập trung nâng cao năng suất, chất lượng; Đầu tư có trọng điểm vào công tác chế biến sâu, đặc biệt là các sản phẩm chè sau chế biến có chất lượng cao, mang lại giá trị kinh

tế lớn. Các doanh nghiệp Việt Nam cần có sự đột phá, đa dạng hóa các sản phẩm chè. Ngoài các loại hiện nay, doanh nghiệp nên xem xét đầu tư sản xuất các loại khác như trà túi, trà cốc...



THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Sản lượng thịt lợn toàn cầu dự kiến sẽ giảm vào năm 2025 do nhu cầu yếu và lượng thịt lợn giết mổ ít hơn.
- ▶ Đàn lợn của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng trong năm 2025 do số lượng lợn nái phục hồi.
- ▶ Trong tháng 9/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước biến động không đồng nhất.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam tăng 6,2% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Nhập khẩu thịt lợn giảm 5,9% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

+ Sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2025 dự kiến sẽ giảm do nhu cầu yếu và lượng thịt lợn giết mổ ít hơn. Số lượng lợn nái thấp hơn trong năm 2024 sẽ dẫn đến giảm số lượng lợn con được nuôi thịt. Sản lượng thịt lợn trong nửa cuối năm 2025 dự kiến sẽ cao hơn so với nửa đầu năm 2025, do số lượng lợn nái sẽ phục hồi vào cuối năm 2024. Sự gia tăng sản lượng này xuất phát từ phản ứng của các nhà chăn nuôi lợn và các công ty lớn trước

những đợt tăng giá lợn gần đây.

Tiêu thụ thịt lợn vào năm 2025 giảm chủ yếu là do chế độ ăn thay đổi, dù thịt lợn vẫn là loại thịt được tiêu thụ chính, nhưng người tiêu dùng chuyển đổi nhiều hơn sang các nguồn protein động vật khác, chẳng hạn như thịt bò, thịt gia cầm và thủy hải sản, nhiều loại trong số đó được coi là lành mạnh hơn. Trong 14 năm qua, tổng lượng tiêu thụ thịt ở Trung Quốc đã tăng gần 20%

do thay đổi quy mô dân số, tình trạng sẵn có của các loại protein, sức mua tăng, cải thiện chuỗi cung ứng lạnh và thay đổi sở thích của người tiêu dùng bao gồm một số thay đổi trong hành vi tiêu thụ thịt. Tuy nhiên, tỷ trọng thịt lợn trong lượng thịt tiêu thụ của Trung Quốc đã giảm và xu hướng này dự kiến sẽ tiếp tục đến năm 2025.

Nhập khẩu thịt lợn năm 2025 dự kiến sẽ vẫn ổn định. Trong đó, nhìn chung người tiêu dùng thích thịt lợn tươi/làm mát hơn thịt lợn đông lạnh do cảm nhận về hương vị và giá trị dinh dưỡng. Do đó, giá thịt lợn đông lạnh nhập khẩu thường thấp hơn thịt lợn nội địa và hầu hết các nhà nhập khẩu phản ứng nhanh với tín hiệu giá này. Với nhu cầu thịt lợn yếu hơn vào năm 2025, dự kiến mức tiêu thụ sẽ giảm chủ yếu do thịt lợn nội địa và một số lượng thịt lợn đông lạnh nhập khẩu có giá cạnh tranh có thể được đưa vào kho dự trữ nội địa chiến lược của Trung Quốc.

Các nhà cung cấp thịt lợn chính cho Trung Quốc là Tây Ban Nha, Bra-xin, Đan Mạch, Hà Lan, Ca-na-đa và Hoa Kỳ. Theo các nguồn tin của USDA, giá cả trở thành một yếu tố quan trọng cần cân nhắc khi nhập khẩu thịt lợn.

Xuất khẩu thịt lợn dự kiến sẽ tăng nhẹ đến năm 2025, do nhu cầu ở các thị trường xuất khẩu của Trung Quốc như Hồng Kông và Nhật Bản tăng hơn. Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu thịt lợn chế biến, đông lạnh và tươi sang Hồng Kông, và thịt lợn chế biến sang Nhật Bản.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 9/2024, giá lợn hơi tại các tỉnh, thành phố trên cả nước biến động không đồng nhất. Tại khu vực miền Bắc và Trung - Tây Nguyên, hiện giá lợn hơi ở hầu hết các tỉnh, thành phố dao động trong khoảng 57.000 - 71.000 đồng/kg, từ đầu cho đến gần giữa tháng 9/2024 tăng từ 1.000 - 4.000 đồng/kg, nhưng đến gần cuối tháng lại giảm 8.000 - 9.000 đồng/kg so với tháng 8/2024.

Trong nửa đầu năm 2024, xuất khẩu tăng nhẹ do xuất khẩu thịt lợn chế biến và đông lạnh sang Hồng Kông được phục hồi. Trong năm 2025, nhu cầu thịt lợn của Hồng Kông dự kiến sẽ tiếp tục được duy trì, nhu cầu thịt lợn của Hồng Kông có thể được cung ứng bởi lợn hơi do tỷ suất lợi nhuận tốt.

+ Đàn lợn của Trung Quốc dự kiến sẽ tăng trong năm 2025 do số lượng lợn nái phục hồi. Các kỹ thuật chăm sóc và quản lý đàn lợn có thể cải thiện số lượng lợn con được sinh ra trên mỗi nái trên năm. Số lượng nái sinh sản bắt đầu phục hồi vào nửa cuối năm.

Giá thịt lợn con đã tăng kể từ đầu năm 2024, trong khi giá lợn hơi bắt đầu tăng vào cuối tháng 5/2024 và hiện đã vượt qua điểm hòa vốn ước tính là 15,2 CNY/kg (2,11 USD/kg). Với kỳ vọng giá sẽ cao hơn, các nhà chăn nuôi lợn bắt đầu mở rộng sản xuất bằng cách tái đàn tăng số nái. Theo dữ liệu thống kê cho thấy số lượng nái tại Trung Quốc bắt đầu phục hồi vào tháng 5/2024, đạt 39,96 triệu con.

Theo các nguồn tin tham khảo từ USDA, nhiều trang trại chỉ hoạt động khoảng 70% công suất và có thể nhanh chóng thích ứng với nhu cầu mới hoặc giá cả thuận lợi. Với việc giá thức ăn chăn nuôi sẽ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước và giá lợn con và thịt lợn có thể tăng, lợi nhuận của nhà chăn nuôi dự kiến sẽ tốt hơn năm ngoái.

Trong khi đó, tại khu vực miền Nam giá lợn hơi dao động trong khoảng 57.000 - 67.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg trong những ngày đầu tháng 9/2024, đến giữa tháng lại tăng trở lại từ 1.000 - 2.000 đồng/kg, sau đó giảm từ 6.000 - 7.000 đồng/kg, cho đến gần cuối tháng tăng 3.000 đồng/kg so với tháng 8/2024.

Theo quy luật của thị trường, thời điểm từ

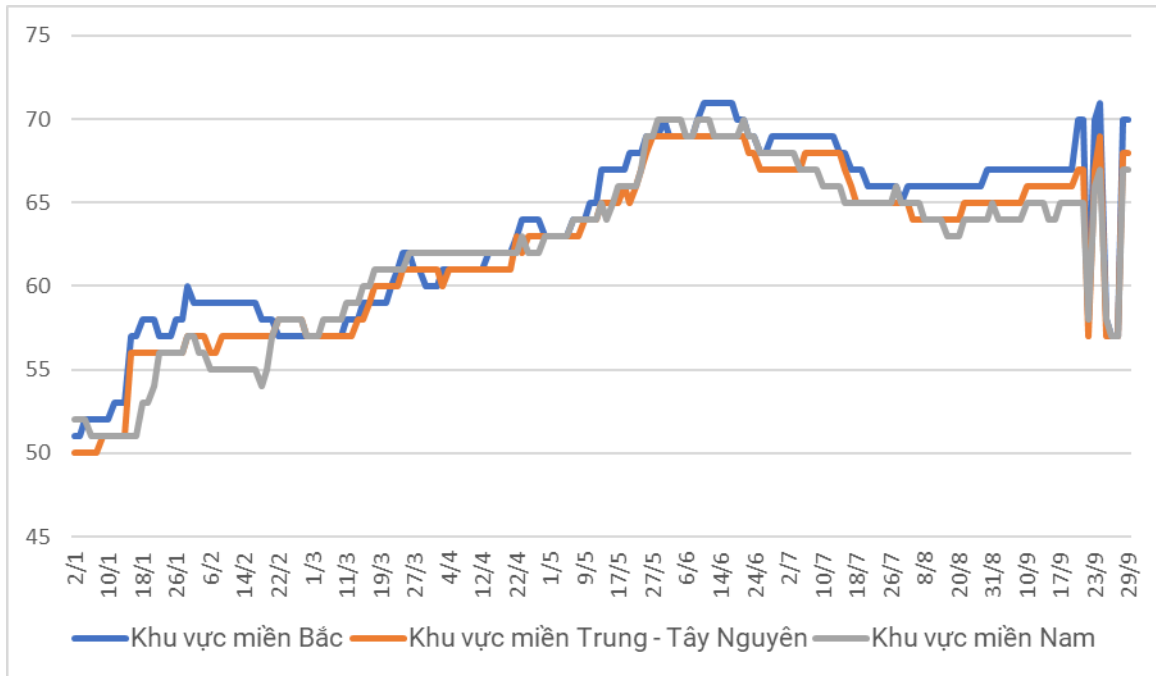
tháng 6 đến tháng 8, giá thịt lợn sẽ có xu hướng giảm nhẹ do đây là thời gian nghỉ hè của học sinh và tăng trở lại vào tháng 9 do học sinh trở lại trường.

Tuy nhiên, thời gian này của năm nay, một số tỉnh khu vực phía Bắc bị thiệt hại chăn nuôi do ảnh hưởng của bão số 3. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bão số 3 đã gây ra thiệt hại ở mức rất lớn khiến hơn 21 nghìn con gia súc, 2,6 triệu con gia cầm bị chết. Đây là những con số thống kê ban đầu về số lượng, còn về giá

trị thiệt hại là chưa thể tính toán hết được. Đáng chú ý, có những trang trại chăn nuôi bị ngập, làm chết hàng nghìn con lợn; số khác phải “bán chạy” do chuồng trại bị hư hỏng.

Trong đợt mưa lũ vừa qua, nhiều hộ đang nuôi lứa lợn để chuẩn bị cho Tết nhưng phần nhiều trong số này thiệt hại. Để nuôi lợn thương phẩm, cần ít nhất 5 tháng, nhưng hiện tại đã sắp bước sang tháng 9 (âm lịch), do đó việc tái đàn trở lại phục vụ cho dịp Tết cũng sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu năm 2024 đến nay
(ĐVT: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

+ Tình hình xuất khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam xuất khẩu 15,05 nghìn tấn thịt và các sản phẩm thịt, trị giá 65,07 triệu USD, tăng 6,2% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu tới thêm 2 thị trường, nâng tổng số thị trường xuất khẩu lên 33 thị trường. Trong đó, Hồng Công vẫn là thị

trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 45,26% về lượng và chiếm 62,13% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước, đạt 6,8 nghìn tấn, trị giá 40,72 triệu USD, tăng 11% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

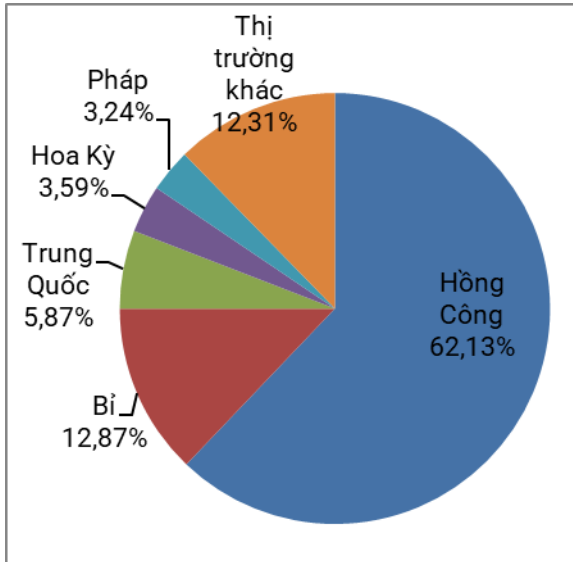
Xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt trong 8 tháng đầu năm 2024 tới một số thị trường đạt mức tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023 như: Bỉ, Tây Ban Nha,

Lào, Xin-ga-po... Tuy nhiên, xuất khẩu giảm tới một số thị trường cả về lượng và trị giá như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Ma-lai-xi-a, Căm-pu-chia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hà Lan...

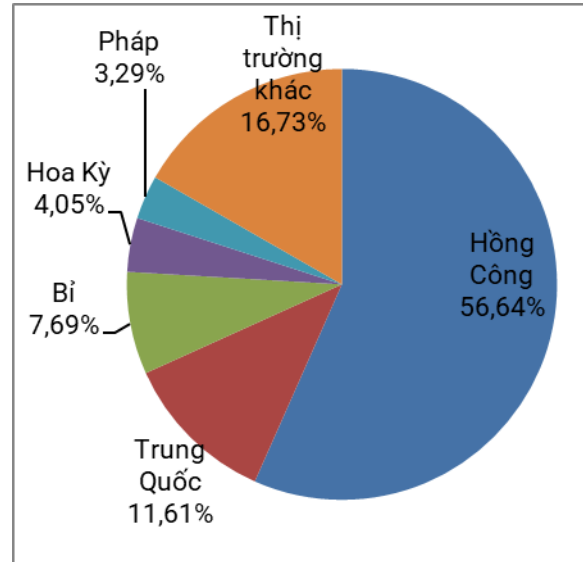
Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam

(Tỷ trọng % tính theo trị giá)

8 tháng đầu năm 2024



8 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Trong 8 tháng đầu năm 2024, thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu gồm: thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 42,37% về lượng và chiếm 57,08% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 34,14% về lượng và chiếm 26,48% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 20,64% về lượng và chiếm 14,93% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 2,85% về lượng và chiếm 1,52% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh được xuất khẩu nhiều nhất, đạt 6,37 nghìn tấn, trị giá 37,4 triệu USD, giảm 7,5% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023; Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hồng Kông giảm 4,4% về lượng và giảm 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Còn xuất khẩu sang các thị trường như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Căm-pu-chia vẫn tăng trưởng tốt.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu 557,11 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,109 tỷ USD, tăng 24,2% về lượng và tăng 22,9% về trị giá so với 8 tháng đầu năm 2023.

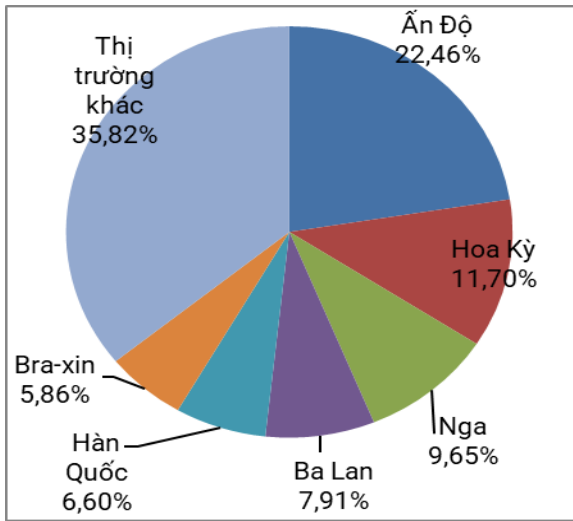
Thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam vẫn là Ấn Độ chiếm 22,5% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với 125,14 nghìn tấn, trị giá 413,67 triệu USD, tăng 22,7% về lượng và tăng 37,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

Tiếp theo, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ nhiều thị trường tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2023 như: Úc, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Ba Lan, Hàn Quốc, Hà Lan, Ác-hen-ti-na, Hồng Kông, I-ran, Ý, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ, Nhật Bản...

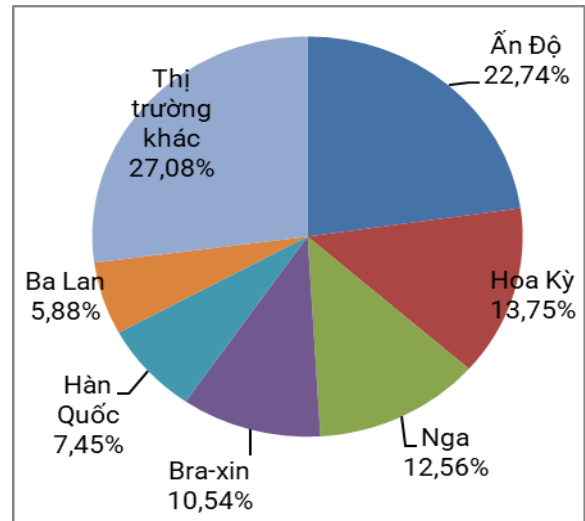
Trái lại, nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ giảm từ một số thị trường lớn như: Nga, Bra-xin, Tây Ban Nha.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2024



8 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

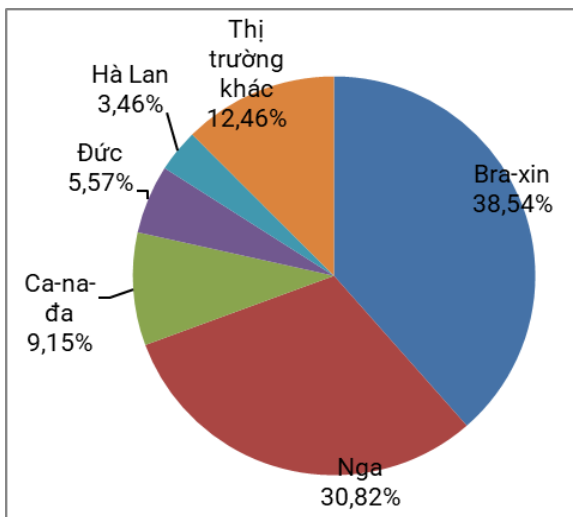
Trong 8 tháng đầu năm 2024, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu: thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt trâu tươi đông lạnh; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh... Nhìn chung lượng nhập khẩu các chủng loại đều tăng, trừ thịt lợn tươi ướp lạnh giảm cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2023.

lượng của Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2024 đạt 64,24 nghìn tấn, trị giá 144,43 triệu USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2023. Giá trung bình nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh về Việt Nam ở mức 2.245 USD/tấn, giảm 12,9% so với cùng kỳ năm 2023. Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh được nhập khẩu từ 32 thị trường trên thế giới, trong đó Bra-xin chiếm 38,5% tổng lượng nhập khẩu, Nga chiếm 30,8%, Ca-na-đa chiếm 9,1%, Đức chiếm 5,6%, các thị trường khác chiếm 15,9%.

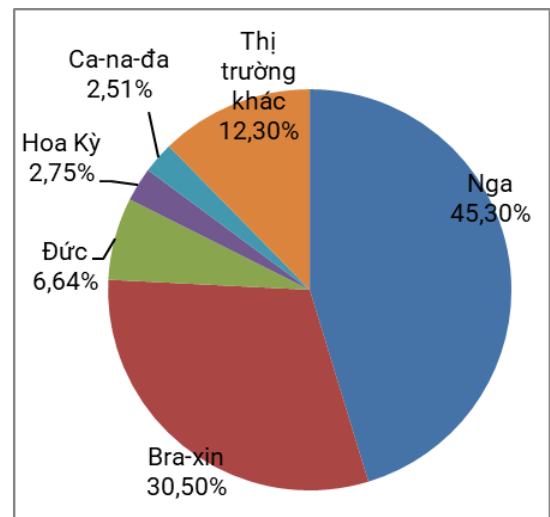
Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam (Tỷ trọng % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2024



8 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 14,9 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 3,2 tỷ Eur (tương đương 3,6 tỷ USD), giảm 7% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 11,66 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2023.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối giảm.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của nước này đạt 1,77 tỷ USD, tăng 4,9% so với tháng 7/2024, nhưng giảm 1,6% so với tháng 8/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 14,9 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2023.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất của Trung Quốc trong 8 tháng

đầu năm 2024, đạt 4,4 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2023. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Úc đạt 962,2 triệu USD, tăng 17,5%; Anh đạt 956,6 triệu USD, tăng 11,5%; Nhật Bản đạt 805,6 triệu USD, giảm 4,6%; Hàn Quốc đạt 732,7 triệu USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm 2024, ghế khung gỗ (mã HS 940161 + 940169) là mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch lớn nhất của Trung Quốc, đạt 5,5 tỷ USD, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2023;

tiếp theo là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) đạt 5,3 tỷ USD, giảm 0,1%; đồ nội thất phòng ngủ (mã HS 940350) đạt 2,5 tỷ USD, tăng 30,5%...

I-ta-li-a: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 7/2024, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 343,1 triệu Eur (tương đương 384,3 triệu USD), giảm 31,7% so với tháng 6/2024 và giảm 37% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 3,2 tỷ Eur (tương

đương 3,6 tỷ USD), giảm 7% so với cùng kỳ năm 2023.

7 tháng đầu năm 2024, I-ta-li-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu tới một số thị trường chính như: Hoa Kỳ đạt 575,5 triệu Eur (tương đương 644,5 triệu USD), tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là thị trường Pháp đạt 554,4 triệu Eur (tương đương 621 triệu USD), giảm 19,1%; Thụy Sĩ đạt 211,8 triệu Eur (tương đương 187,4 triệu USD), tăng 0,9%; Anh đạt 182,6 triệu Eur (tương đương 205,4 triệu USD), giảm 12,3%...

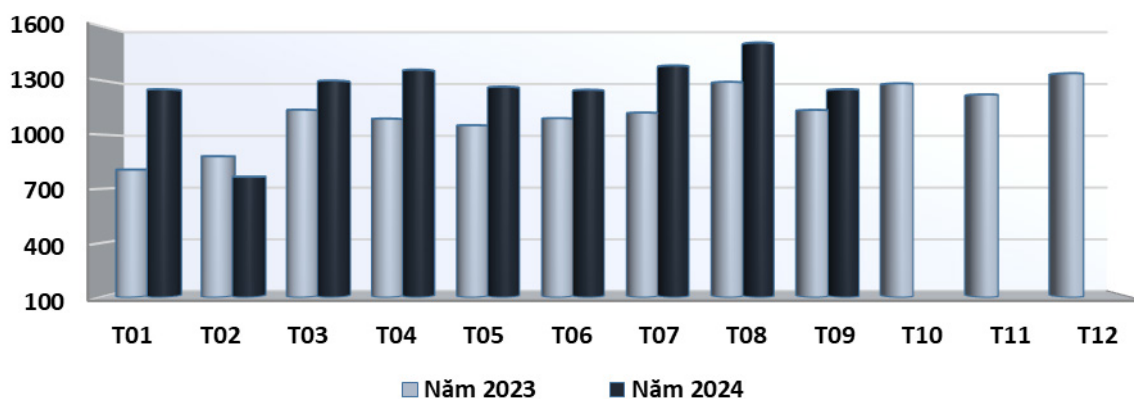
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trong tháng 9/2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 1,25 tỷ USD, giảm 17,1% so với tháng 8/2024, nhưng tăng 10,9% so với tháng 9/2023. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 935 triệu USD, giảm 9,4% so với tháng 8/2024, nhưng tăng 24,1% so

với tháng 9/2023.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 11,66 tỷ USD, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 8,05 tỷ USD, tăng 24% so với cùng kỳ năm 2023.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2023 - 2024 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan (số liệu ước tính tháng 9/2024)

8 tháng đầu năm 2024, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 6,3 tỷ USD, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 60,9% tổng trị giá xuất khẩu. Đây là mặt hàng mang lại giá trị gia tăng cho ngành gỗ, vì vậy tốc độ tăng trưởng nhanh của mặt hàng này mang lại kết quả tích

cực cho toàn ngành. Mùa thấp điểm của ngành hàng này hàng năm từ tháng 4 đến tháng 8, tuy nhiên trong năm 2024, nhu cầu thị trường dần phục hồi khiến hoạt động xuất khẩu của ngành hàng này đạt kết quả khả quan. Những tháng cuối năm là thời gian hoạt động xây dựng nhà ở

hoàn thiện và nhu cầu đối với các sản phẩm nội thất bằng gỗ dự kiến sẽ tăng cao. Theo đó, hoạt động xuất khẩu của ngành gỗ dự báo sẽ khởi sắc trong 3 tháng cuối năm 2024.

Ngoài ra, trong 8 tháng đầu năm 2024, các

mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu khác cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng tốt như: dăm gỗ đạt 1,8 tỷ USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2023; Gỗ, và ván sàn đạt 1,3 tỷ USD, tăng 17,3%; Gỗ viên nén đạt 499,8 triệu USD, tăng 12%; Cửa gỗ đạt 39,7 triệu USD, tăng 35,6%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2024

Thị trường	Tháng 8/2024 (nghìn USD)	So với tháng 8/2023 (%)	8 tháng năm 2024 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
Tổng	1.507.444	16,7	10.413.400	22,6	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	930.722	23,2	6.345.851	24,5	60,9	60,0
Ghế khung gỗ	307.157	23,8	2.180.840	23,9	20,9	20,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	253.141	20,6	1.733.744	23,8	16,6	16,5
Đồ nội thất phòng ngủ	195.526	21,8	1.316.340	28,4	12,6	12,1
Đồ nội thất nhà bếp	142.002	27,9	925.257	25,4	8,9	8,7
Đồ nội thất văn phòng	32.897	25,8	189.670	9,9	1,8	2,0
Dăm gỗ	276.342	7,9	1.788.851	24,4	17,2	16,9
Gỗ, ván và ván sàn	166.902	-1,0	1.318.246	17,3	12,7	13,2
Gỗ viên nén	77.300	16,5	499.849	12,0	4,8	5,3
Cửa gỗ	5.268	-2,7	39.666	35,6	0,4	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	4.088	35,7	25.628	50,1	0,2	0,2
Khung gương	183	17,3	1.276	-29,5	0,0	0,0

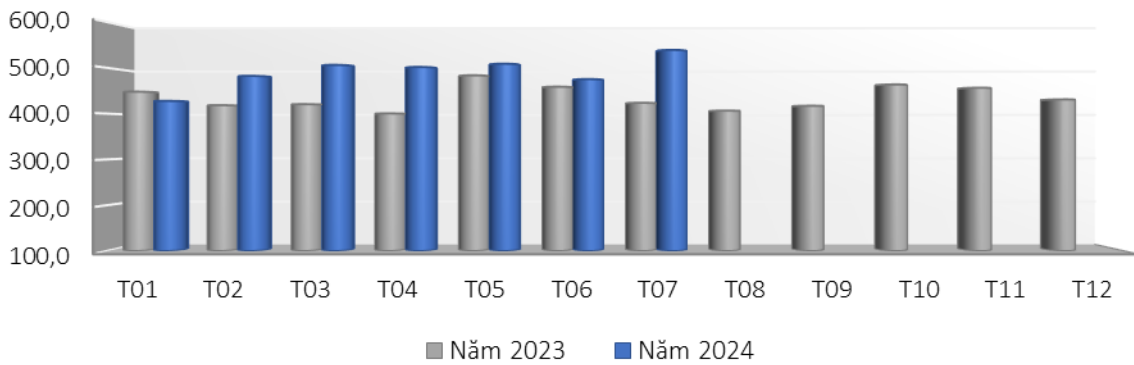
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong tháng 7/2024 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 538,8 triệu Eur (tương đương 603,4 triệu USD), tăng 13,4% so với tháng 7/2023. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 3,4 tỷ Eur (tương đương 3,9 tỷ USD), tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2023.



EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2023 – 2024
(ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2024, đạt 1,6 tỷ Eur (tương đương 1,8 tỷ USD), tăng 29,3% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 46% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối.

Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 311,2 triệu Eur (tương đương 348,5 triệu USD), tăng 6,1% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 9% tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các

thị trường ngoài khối.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn thứ 3 cho EU, đạt 298,9 triệu Eur (tương đương 334,8 triệu USD), tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2023, chiếm 8,7% tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối. Tiềm năng xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường EU rất khả quan, khi nhu cầu của thị trường tăng và EU đang có xu hướng tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	3.440.039	3.852.844	12,7	100,0	100,0
Trung Quốc	1.582.729	1.772.657	29,3	46,0	40,1
Thổ Nhĩ Kỳ	311.199	348.543	6,1	9,0	9,6
Việt Nam	298.887	334.753	6,9	8,7	9,2
U-crai-na	198.012	221.774	16,6	5,8	5,6
In-đô-nê-xi-a	176.705	197.910	-14,2	5,1	6,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	147.231	164.899	-9,8	4,3	5,3
Ấn Độ	136.642	153.039	11,0	4,0	4,0
Xéc-bi-a	128.076	143.445	8,5	3,7	3,9
Anh	121.587	136.178	-9,3	3,5	4,4
Thụy Sĩ	59.278	66.391	-0,4	1,7	2,0
Thị trường khác	279.693	313.256	-0,7	8,1	9,2

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,12 USD

Về mặt hàng: EU tăng mạnh nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 7 tháng đầu năm 2024. Trong đó, dẫn đầu là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,5 tỷ Eur (tương đương 1,7 tỷ USD), tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2023; tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 1,15 tỷ Eur (tương đương

1,28 tỷ USD), tăng 8%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 594,7 triệu Eur (tương đương 666,1 triệu USD), tăng 24,2%... Các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ EU nhập khẩu chính từ các thị trường ngoài khối đều là các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, vì vậy cơ hội để tăng thị phần tại thị trường EU là rất khả quan.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 7 tháng đầu năm 2024

Thị trường	7 tháng năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2023
Tổng	3.440.039	3.852.844	12,7	8,7	9,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	1.511.920	1.693.350	12,7	8,0	8,6
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	1.146.102	1.283.634	8,0	12,3	13,0
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	594.707	666.072	24,2	5,9	5,2
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	102.058	114.305	18,1	1,6	1,7
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	85.252	95.483	1,4	0,9	0,6

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,12 USD



AN-GIÊ-RI ẮN ĐỊNH GIÁ TRẦN CÀ PHÊ VÀ BIÊN ĐỘ LỢI NHUẬN ĐỐI VỚI NHÀ NHẬP KHẨU

Chính phủ An-giê-ri đã ban hành Nghị định số 24-279 ngày 20/8/2024 quy định giá trần đối với cà phê tiêu thụ và biên độ lợi nhuận trần khi nhập khẩu cũng như phân phối, bán buôn và bán lẻ mặt hàng này trên thị trường sở tại do giá cà phê toàn cầu tăng mạnh.

Theo điều 2 của Nghị định, giá trần cà phê khi tiêu thụ (đã bao gồm tất cả các loại thuế) được ấn định như sau: 1 kg cà phê nhân xanh, rang xay hoặc nghiền loại Arabica có giá bán là 1.250 đina An-giê-ri (9,45 USD) và 1 kg cà phê nhân xanh, rang xay hay hòa tan Robusta có giá bán là 1.000 Dina An-giê-ri (7,56 USD).

Biên độ lợi nhuận nhập khẩu cà phê nhân xanh để bán lại nguyên trạng cao nhất là 3% dựa trên cơ sở giá trị hải quan (theo điều 3 của Nghị định). Điều 4 quy định biên độ lợi nhuận áp dụng cho các sản phẩm làm từ cà phê nhân xanh nhập khẩu dùng để chế biến cao nhất là 4% trên cơ sở giá thành.

Theo điều 5, các đơn vị thuộc Bộ Thương mại và Xúc tiến xuất khẩu An-giê-ri phải công bố định kỳ trên các website chính thức cũng như mọi phương tiện phù hợp khác giá tham chiếu cà phê nhân xanh áp dụng trên thị trường quốc tế. Để hưởng bù trừ phần chênh lệch theo điều 8, các doanh nghiệp có liên quan phải đối chiếu giá mua tham khảo nêu trên.

Các doanh nghiệp An-giê-ri nhập khẩu cà phê nhân xanh với giá vượt quá mức giá tham chiếu phải gửi chứng từ đến Ủy ban bù trừ (do Bộ trưởng Thương mại đứng đầu) để đánh giá trợ cấp (điều 14). Nếu các chứng từ này được cho là không có căn cứ, đơn xin bù trừ sẽ bị bác. Nếu được chấp nhận, một khoản tiền bù trừ sẽ được cấp cho các doanh nghiệp nhập khẩu cà phê nhân xanh từ ngân sách Nhà nước để bảo đảm duy trì mức giá trần khi tiêu thụ theo điều 2 của nghị định. Khoản bù trừ này chỉ dành cho lượng cà phê nhập khẩu phục vụ thị trường nội địa.

YÊU CẦU KIỂM DỊCH THỰC VẬT ĐỐI VỚI DỪA TƯƠI CỦA VIỆT NAM NHẬP KHẨU VÀO TRUNG QUỐC

Theo Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với xuất khẩu dứa tươi từ Việt Nam sang Trung Quốc:

- Dứa tươi của Việt Nam được xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc bao gồm dứa tươi (cả quả có vỏ xanh và cuống ngắn $\leq 5\text{cm}$); và dứa không có vỏ), phải tuân thủ các luật về kiểm dịch thực vật, quy định và tiêu chuẩn liên quan đến an toàn và vệ sinh thực phẩm của Trung Quốc, không bị nhiễm các loài đối tượng kiểm dịch thực vật mà phía Trung Quốc quan tâm. Để giám sát và thu thập sinh vật gây hại, ngoài biện pháp kiểm tra bằng mắt thường, sẽ áp dụng một số biện pháp

lý – hóa. Đối với các loại rệp, sáp, vườn trồng phải được điều tra ít nhất 15 ngày/lần, tập trung vào sự xuất hiện của rệp sáp trên quả, thân và lá.

- Tất cả các vùng trồng và cơ sở đóng gói đưa xuất khẩu sang Trung Quốc phải được đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (MARD) và được cả Tổng Cục Hải quan Trung Quốc (GACC) và MARD phê duyệt. Thông tin đăng ký bao gồm: tên, địa chỉ và mã số, để khi phát hiện lô hàng không tuân thủ các yêu cầu của Nghị định thư thì có thể truy xuất nguồn gốc một cách chính xác.

- Trước khi xuất khẩu, MARD phải gửi cho GACC danh sách các vùng trồng và cơ sở đóng gói đã đăng ký để phê duyệt và danh sách này sẽ được cập nhật thường xuyên. GACC sẽ đăng tải danh sách này trên website.

- Tất cả các vườn trồng đã đăng ký xuất khẩu sang Trung Quốc phải xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc, đồng thời áp dụng theo nguyên tắc Thực hành nông nghiệp tốt, áp dụng chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), thực hiện chương trình quản lý để giám sát vùng trồng đối với các loài đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm.

- Về đóng gói và sơ chế: Cơ sở đóng gói phải có nền cứng, vệ sinh sạch sẽ, có khu vực chứa nguyên liệu và kho thành phẩm. Các khu chế biến, xử lý, bảo quản và khu chức năng khác của dứa xuất khẩu sang Trung Quốc phải riêng biệt, được bố trí hợp lý và tách biệt với khu vực sinh hoạt. Vật liệu đóng gói dứa phải sạch, vệ sinh, chưa qua sử dụng và tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh và kiểm dịch thực vật của Trung Quốc.

Trên mỗi hộp phải dán nhãn bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh gồm tên quả, giống, nơi sản xuất (quận/huyện, tỉnh), tên hoặc mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói... Đồng thời, trên mỗi hộp, kiện hàng phải ghi dòng chữ "Exported to the People's Republic of China" hoặc dòng chữ "输往中华人民共和国".

Trước khi xếp hàng, các công-ten-nơ hoặc xe tải chở dứa để xuất khẩu sang Trung Quốc phải được kiểm tra độ sạch. Công-ten-nơ phải được niêm phong và đảm bảo niêm phong còn nguyên vẹn khi đến cửa khẩu nhập khẩu của Trung Quốc.

Cơ sở đóng gói đã đăng ký phải xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo dứa xuất khẩu sang Trung Quốc có thể được truy xuất đến vùng trồng đã đăng ký, bao gồm hồ sơ đến ngày chế biến và đóng gói, tên hoặc mã số vườn trồng cung cấp nguyên liệu, số lượng dứa, ngày xuất khẩu, lượng xuất khẩu, nước nhập khẩu, số công-ten-nơ hoặc số xe và các thông tin khác.

- Các hoạt động giám sát và quản lý dịch hại phải được thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật am hiểu về lĩnh vực kiểm dịch thực vật và cán bộ kỹ thuật phải được MARD hoặc đơn vị do MARD ủy quyền tập huấn.

Trung Quốc đã xác định tổng cộng 16 loài gây hại kiểm dịch đáng lo ngại liên quan đến dứa tươi từ Việt Nam, cụ thể là ruồi trắng xoắn ốc (*Aleurodicus dispersus*), vảy xoài trắng (*Aulacaspis tubercularis*), bọ cánh cứng hại dứa (*Brontispa longissima*), mối cao su (*Coptotermes curvignathus*), rệp sáp *Dysmicoccus lepelleyi*, rệp sáp dứa xám (*Dysmicoccus neobrevipes*), vảy khiên xoài (*Milviscutulus mangiferae*), sâu đầu đen dứa (*Opisina arenosella*), rệp sáp cọ (*Palmicultor palmarum*),

rệp sáp cà phê (*Planococcus lilacinus*), bọ cánh cứng hại cọ đỏ (*Rhynchophorus ferrugineus*), vảy sao (*Vinsonia stellifera*), bệnh thối quả diplodia ca cao (*Lasiodiplodia theobromae*), bệnh trắng rễ cao su (*Rigidoporus microporus*), cỏ quỳ (*Chromolaena odorata*) và dây đẳng (*Mikania micrantha*).

- Tất cả các vùng trồng phải lưu giữ hồ sơ giám sát và kiểm soát sinh vật gây hại, hồ sơ này sẽ được cung cấp cho GACC khi có yêu cầu.

- MARD hoặc cán bộ được MARD ủy quyền sẽ giám sát quy trình sơ chế, đóng gói, bảo quản và vận chuyển đưa xuất khẩu sang Trung Quốc.

- Trước khi xuất khẩu, cán bộ kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm tra kiểm dịch thực vật, lấy mẫu 2%. Trong thời gian 02 năm đầu tiên, nếu không phát hiện vi phạm về kiểm dịch thực vật thì tỷ lệ lấy mẫu sẽ giảm xuống còn 1%. Trong trường hợp phát hiện thấy đối tượng kiểm dịch thực vật còn sống, lá hoặc đất thì toàn bộ lô hàng không được xuất khẩu sang Trung Quốc, đồng thời các vùng trồng và/hoặc cơ sở đóng gói có liên quan sẽ bị điều tra và tạm dừng xuất khẩu đưa sang Trung Quốc. MARD sẽ tiến hành điều tra nguyên nhân và có biện pháp khắc phục, đồng thời lưu giữ hồ sơ về trường hợp phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật và cung cấp cho GACC khi có yêu cầu.

- Dừa của Việt Nam sẽ được nhập khẩu qua tất cả các cửa khẩu của Trung Quốc được GACC cho phép nhập khẩu trái cây.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.